



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/Attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Nghiên cứu phát triển - Bộ phận thí nghiệm Chi nhánh 1**

Laboratory: **Research and Development Department – Laboratory Branch 1**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam**

Organization: **The Southern Rubber Industry Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 672**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Cơ**

Field: **Mechanical**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Trần Nga Xuân**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /12/2025 đến ngày /12/2030**

Địa chỉ/Address: **180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh**
180 Nguyen Thi Minh Khai street, Xuan Hoa ward, Ho Chi Minh city

Địa điểm/ Location: **2/3 Kha Vạn Cân, phường Hiệp Bình, Tp. Hồ Chí Minh**
2/3 Kha Van Can street, Hiep Binh ward, Ho Chi Minh city

Điện thoại/ Tel: **+8489303122**

Email: **casumina@casumina.com.vn**

Website: **www.casumina.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 672

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Săm, lốp cao su các loại, hỗn hợp cao su <i>Rubber tires, inner tubes, rubber compound</i>	Xác định khối lượng riêng. Phương pháp A <i>Determination of density. Method A</i>	(0,5 ~ 2,0) Mg/m ³	TCVN 4866:2013 (ISO 2781:2008)
2.		Xác định độ cứng ấn lõm. Phương pháp thiết bị đo độ cứng <i>Determination of indentation hardness. Durometer method</i>	(10 ~ 90) Shore A	TCVN 1595-1:2013 (ISO 7619-1:2010)
3.		Xác định các tính chất ứng suất – giãn dài khi kéo (Mẫu thử hình quả tạ, kiểu 2) <i>Determination of tensile stress – strain properties (Dumbbell samples, type 2)</i>		TCVN 4509:2020 (ISO 37:2017)
		- Độ giãn dài khi đứt <i>Elongation at break</i>	Max 1 500 %	
		- Độ bền kéo đứt <i>Tensile strength at break</i>	F _{Max} = 2 500 N	
		- Ứng suất kéo tại độ giãn 100% <i>Tensile stress at 100% elongation</i>	F _{Max} = 2 500 N	
		- Ứng suất kéo tại độ giãn 300% <i>Tensile stress at 300% elongation</i>	F _{Max} = 2 500 N	
4.		Thử già hóa nhanh và độ chịu nhiệt. Phương pháp B <i>Accelerated ageing and heat resistance tests. Method B</i>	-	TCVN 2229:2013 (ISO 188:2011)
5.		Xác định lượng mài mòn. Phương pháp Akron <i>Determination of abrasion. Akron method</i>	-	TCVN 1594:1987
6.		Xác định lực xé rách (Mẫu thử dạng quần, góc và cong lưỡi liềm). Phương pháp B, quy trình A <i>Determination of tear strength (Trouser, angle and crescent test pieces). Method B, Procedure A</i>	F _{Max} = 2 500 N	TCVN 1597-1:2018 (ISO 34-1:2015)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 672

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Săm, lốp cao su các loại, hỗn hợp cao su <i>Rubber tires, inner tubes, rubber compound</i>	Xác định độ kết dính với sợi dệt <i>Determination of adhesion to textile fabrics</i>	$F_{Max} = 2\,500\text{ N}$	TCVN 1596:2016 (ISO 36:2011)
8.	Săm ô tô <i>Inner tubes for automobile tires</i>	Xác định độ bền kéo đứt mỗi nối săm <i>Determination of tensile strength at break of joint</i>	$F_{Max} = 2\,500\text{ N}$	TCVN 7530:2005 JIS D4231:1995
9.		Xác định độ giãn dài vĩnh cửu <i>Determination of permanent elongation test</i>	-	
10.	Săm xe máy <i>Inner tube for motorcycle</i>	Xác định độ suy giảm độ bền kéo đứt sau lão hóa <i>Determination of decreasing rate of tensile strength after aging test</i>	-	TCVN 5721-1:2002 JIS K6367:1995
11.		Xác định độ bền kéo đứt mỗi nối săm <i>Determination of tensile strength at break of joint</i>	$F_{Max} = 2\,500\text{ N}$	
12.		Xác định độ giãn dài vĩnh cửu <i>Determination of permanent elongation test</i>	-	
13.	Lốp xe máy <i>Motorcycle tires</i>	Xác định năng lượng chọc thủng <i>Determination of breaking energy</i>	Max 150 N.m	TCVN 5721-2:2002 ISO 10231:2025 JIS K 6366:1998
14.		Thử lý trình <i>Endurance test</i>	Max 1 000 kgf	
15.		Thử lý trình tốc độ cao <i>Endurance high speed test</i>	Max 1 000 kgf	
16.		Lý trình kiểm tra biến dạng phòng do lực ly tâm <i>Centrifugal growth test</i>	Max 1 000 kgf	
17.	Lốp ô tô con <i>Passenger car tire</i>	Xác định năng lượng chọc thủng <i>Determination of breaking energy</i>	Max 2 000 N.m	TCVN 7532:2005 ISO 10191:2021 JIS D 4230:1998
18.		Thử lực kháng bật gót lốp <i>Bead unseating test</i>	Max 50 kN	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 672**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Lốp ô tô con <i>Passenger car tire</i>	Thử lý trình và lý trình tốc độ cao <i>Endurance test and high speed test</i>	3 000 kgf	
20.	Lốp xe tải và xe buýt <i>Truck and bus tire</i>	Xác định năng lượng chọc thủng <i>Determination of breaking energy</i>	Max 3 500 N.m	TCVN 7533:2005 ISO 10454:1993 JIS D 4230:1998
21.		Thử lý trình lốp <i>Endurance test</i>	7 000 kgf	
22.	Lốp các loại <i>Tires</i>	Xác định các kích thước <i>Determination of dimensions</i>		GB/T 521-2023
		- Đường kính ngoài <i>- Outside diameter</i>	Max 5000 mm	
		- Bề rộng hông lớn nhất <i>- Maximum overall width</i>	Max 500 mm	
		- Chỉ số báo mòn gai lốp (TWI) <i>- Tread warranty indicator</i>	Max 25 mm	

Chú thích/ Note:

- ISO: Tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hoá / *International Organization for Standardization*
- JIS: Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản/ *Japanese Industrial Standard*
- GB/T: Tiêu chuẩn quốc gia Trung Quốc/ *Chinese National Standards*
- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia Việt Nam/ *Vietnamese National Standards*
- Trường hợp Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for The Southern Rubber Industry Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

